

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Biểu 2
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	16	
II	Loại phòng học	16	-
1	Phòng học kiên cố	16	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,33	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9183,8	21,75
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.884,8	4,48
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	792,59	1,8
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	219	0,52
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	54,75	0,13



4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	480,6	1,14
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (bộ)	30	14 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	8	
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	162,1
XI	Nhà ăn	306

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-		
XIII	Khu nội trú	56x18 = 1008	448	2,4		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,24
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Biểu 3
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116	Các hợp đồng khác	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44	36	8	0	04	30	1	2	7	
I	Giáo viên	25	25	0	0	02	23	0	0	0	
	Trong đó số giáo viên dạy môn										
1	Toán học	5	5	0	0	1	4	0	0	0	
2	Vật lý	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
3	Hóa học	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
4	Sinh học	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
5	Tin học	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
6	Văn học	4	4	0	0	1	3	0	0	0	
7	Lịch sử	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
8	Địa lý	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
9	Ngoại ngữ	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
10	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Thể dục	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
12	GDCD	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
II	Cán bộ quản lý	3	3	0	0	1	2	0	0	0	



[Handwritten signature]

1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0	0	0	2	0	0	0	
III	Nhân viên	16	8	8	0	1	5	1	2	7	
1	Nhân viên văn thư	1	1	0	0	0	0	0	1	0	
2	Nhân viên kế toán	1	1	0	0	1	0	0	0	0	
3	Thủ quỹ	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	1	1	0	0	0	0	0	1	0	
5	Nhân viên thư viện	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
6	Bảo vệ	2	0	2	0	0	0	1	0	1	
7	Phục vụ (nuôi dưỡng)	6	0	6	0	0	0	0	0	6	
8	Nhân viên thiết bị	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
9	Kỹ thuật viên	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
10	Nhân viên giáo vụ	1	1	0	0	0	1	0	0	0	



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Biểu 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 - 2023

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	369	151	73	145
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	348 (94.3%)	147	66	135
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	20 (5.4%)	4	6	10
3	Trung bình (khối 11, 12)/Đạt (khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	1 (0.3%)	0	1	0
4	Yếu (khối 11, 12)/Chưa đạt (khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.0%)	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	369	151	73	145
1	Giỏi (khối 11, 12)/Tốt (khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	16 (4.3%)	6	4	6
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	284 (77.0%)	108	62	114
3	Trung bình (khối 11, 12)/Đạt (khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	69 (18.7%)	37	7	25
4	Yếu, Kém (khối 11, 12)/Chưa đạt (khối 10) (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.0%)	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp, đủ ĐK thi TN	369	151	73	145



[Signature]

	(tỷ lệ % so với tổng số)	(100%)			
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	16 (4.3%)	6	4	6
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ % so với tổng số)	175 (47.4%)	0	61	114
2	Thi lại (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.0%)	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.0%)	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ % so với tổng số)	9 (0.3%)	3	2	4
5	Bị đuổi học (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.0%)	0	0	0
6	Bỏ học (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.0%)	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	21	7	10	4
1	Cấp tỉnh/thành phố	21	7	10	4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự thi tốt nghiệp THPT	145	0	0	145
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	145	0	0	145
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	33 (8.9%)	0	0	33
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ % so với tổng số)	0 (0.0%)	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	200/169	80/71	41/32	79/66
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	368	151	73	144



Handwritten signature

Biểu 4

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHUẢ

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu	12.726.879.000	
I	Tổng số thu		
1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	- Học phí		
	- Xe đạp		
	- Khác (Dạy thêm, học thêm)		
	- Khác (Nước uống)		
	- Khác (Vệ sinh)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu sự nghiệp khác		
	- Thu khác(ấn phẩm)		
	- Thu khác(Thi đua)		
	- Thu khác(Hỗ trợ phong trào)		
4	Thu sự nghiệp khác		
	Nguồn ngân sách nhà nước cấp		
	Nguồn năm trước chuyển sang		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	- Học phí		
	- Xe đạp		
	- Tuyển sinh		
	- Xây dựng		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	-	
	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	12.726.879.000	
	Nguồn học thêm		
III	Số được để lại chi theo chế độ		



1	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	- Học phí		
	- Xe đạp		
	- Khác (Dạy thêm, học thêm)		
	- Khác (vệ sinh, nước uống)		
	- Khác (Thi đua , ấn phẩm, HTHTPT)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	Nguồn ngân sách nhà nước cấp		
	Nguồn năm trước chuyển sang		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.491.164.189	
I	Loại 290-294	12.491.164.189	
1	Chi thanh toán cá nhân	5.568.061.602	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	702.213.028	
3	Chi mua sắm sửa chữa	403.382.170	
4	Chi khác	27.822.200	
4	Chi khác không thường xuyên	5.789.685.189	
	+ Chi học bổng học sinh	5.086.400.000	
	+ Chi TC theo TT 109	655.060.189	
	+ Cấp bù miễn giảm học phí	48.225.000	
	+ Hỗ trợ trợ học		
II	Loại 280-283		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
II	Loại 14 khoản 04	-	
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)	-	
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		



Ngày 31 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Huỳnh

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Chia ra theo lớp		
		LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Nhà trường đóng trên địa bàn một huyện nghèo theo quyết định của Chính phủ, tuyển sinh vào lớp 10 được tiến hành bằng hình thức thi tuyển. Hàng năm trường đều tiến hành tuyển sinh dựa vào các văn bản hướng dẫn của Bộ và của Sở GD&ĐT. Thi tuyển đảm bảo khách quan và tuyệt đối công bằng. Chương trình giáo dục của nhà trường là chương trình do Bộ Giáo dục ban hành. Tất cả các học sinh đã tốt nghiệp các trường THCS trong huyện đều được vào học tại trường nếu trúng tuyển.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Các khối lớp 10, 11 theo chương trình GDPT năm 2018, khối 12 theo chương trình năm 2006 - Ban cơ bản. Chương trình giáo dục của nhà trường là chương trình do Bộ Giáo dục ban hành và được nhà trường thực hiện đúng quy định, đồng thời có sự phối kết hợp với một số nội dung chương trình giáo dục của địa phương do Sở GDĐT quy định.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình học sinh phải thường xuyên giữ liên hệ với nhà trường để phối hợp giáo dục học sinh thông qua 3 hình thức: Tham gia ban đại diện cha mẹ học sinh của các lớp và ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường; trao đổi hàng tháng với giáo viên chủ nhiệm thông qua phiếu học tập; trao đổi trực tiếp với giáo viên chủ nhiệm và Ban giám hiệu khi có sự việc phát sinh - Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc, phải tham gia đầy đủ các nội dung, chương trình học tập; các hoạt động văn nghệ, TDTT, lao động theo quy chế trường của nhà trường.		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Học sinh được sử dụng đầy đủ thiết bị dạy học theo quy định trong danh mục thiết bị tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đáp ứng đủ yêu cầu về CCTT, thiết bị trình chiếu, mạng Internet phục vụ cho học tập - Nhà trường có sân chơi, bãi tập an toàn cho các hoạt động sinh hoạt thể dục, thể thao phục vụ học tập và các hoạt động ngoài giờ lên lớp		



V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Khu nội trú của nhà trường khang trang, sạch đẹp, khu bếp ăn tập thể phục vụ tất cả học sinh của trường. - Nhà trường có Thư viện, phòng đọc, với nhiều Sách giáo khoa, tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu học tập của học sinh - Học sinh được sinh hoạt, vui chơi, được tìm hiểu về các hoạt động giáo dục văn hoá, xã hội, pháp luật, phòng chống tệ nạn xã hội, nâng cao kỹ năng sống...		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý đáp ứng đủ tiêu chuẩn của Điều lệ trường phổ thông và Quy chế trường PTDTNT. - Đội ngũ giáo viên 100% đạt chuẩn, có năng lực về chuyên môn, tận tâm nhiệt tình trong công việc. 100% GV giảng dạy đạt từ TB trở lên; trong đó có từ 50% giáo viên đạt danh hiệu GV dạy Giỏi các cấp. - Phương pháp quản lý của nhà trường dựa trên Điều lệ trường phổ thông, Quy chế trường PTDTNT và các văn bản chỉ đạo của Bộ, Ngành Giáo dục được cụ thể hoá thành nội quy, quy chế và kế hoạch của nhà trường.		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 98% Học lực từ TB trở lên - 98% Hạnh kiểm Khá - Tốt - 100% đủ sức khỏe để học tập. - Tham gia đầy đủ, có chất lượng các hoạt động phong trào, xã hội. - Tỷ lệ học sinh chuyển lớp sau khi thi lại đạt: 98% trở lên	- 98 % Học lực từ TB trở lên - 98% Hạnh kiểm Khá - Tốt - 100% đủ sức khỏe để học tập. - Tham gia đầy đủ, có chất lượng các hoạt động phong trào, xã hội. - Tỷ lệ học sinh chuyển lớp sau khi thi lại đạt 99% trở lên.	- 99 % Học lực từ TB trở lên - 99% Hạnh kiểm Khá - Tốt - 100% đủ sức khỏe để học tập. - Tham gia đầy đủ, có chất lượng các hoạt động phong trào, xã hội. - Tỷ lệ đỗ TN đạt 100% trở lên.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp sau khi thi lại đạt: 98% trở lên. - 100% học sinh sau khi được chuyển lớp tiếp tục theo học chương trình lớp 11. Không có học sinh bỏ học.	- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp sau khi thi lại đạt: 98% trở lên - 100% học sinh sau khi được chuyển lớp tiếp tục theo học chương trình lớp 12. Không có học sinh bỏ học.	- 100% học sinh đỗ tốt nghiệp được vào học các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học - Tỷ lệ xét HS đỗ thẳng đại học trên 70 %

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (Phòng QLCL);
- Website của nhà trường;
- Lưu VT.


HIỆU TRƯỞNG
